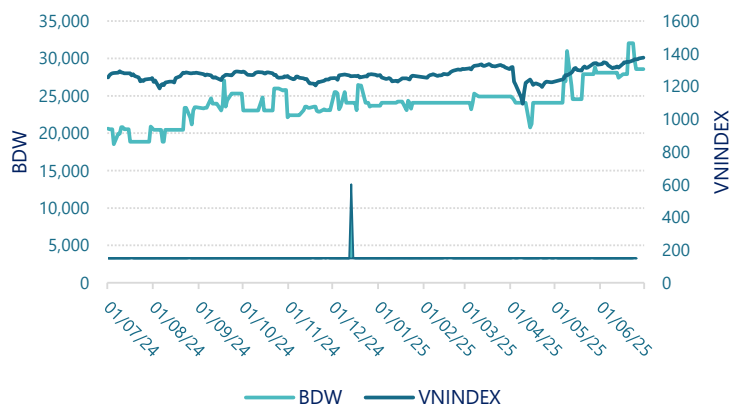


CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM: BDW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,037
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,529
SL cổ phiếu LH	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
P/E	11.6
EPS	2,568

DT thuần

Q2/25

82.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.9 | 27.9%

YoY: ▲ 7.50 | 10.0%

LN sau thuế

Q2/25

10.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.08 | 93.4%

YoY: ▼ 1.20 | -10.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

16.5%

+/- YoY: ▼ 3.6%

DT thuần

6T 2025

146

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 4.3%

LN sau thuế

6T 2025

15.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -20.2%

ROE

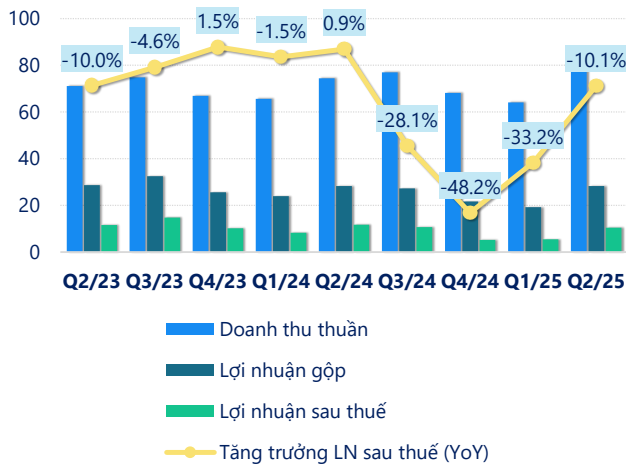
Q2/25

15.9%

+/- YoY: ▼ 6.8%

tỷ VNĐ

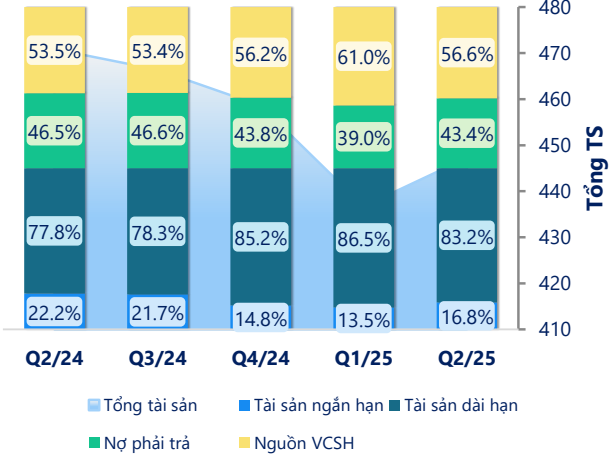
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

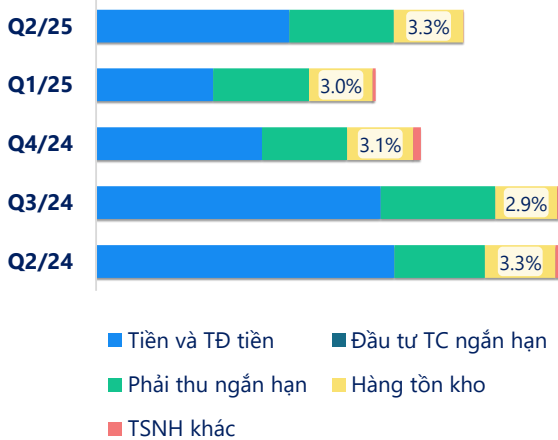
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



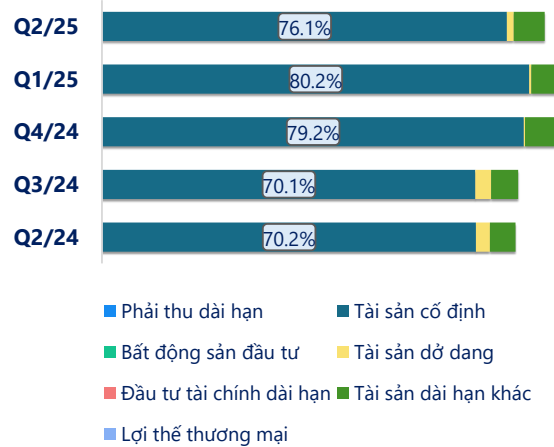
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

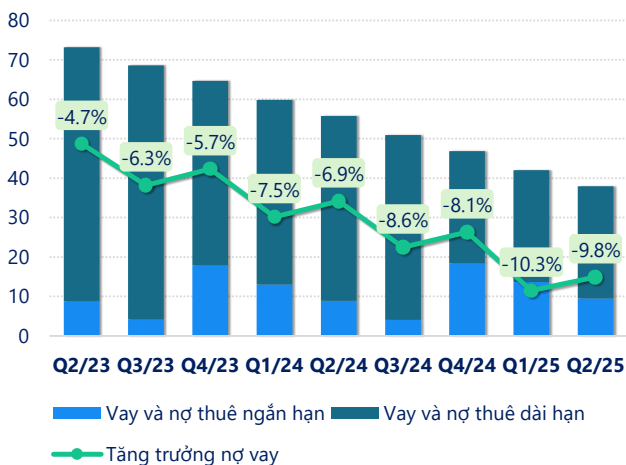
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

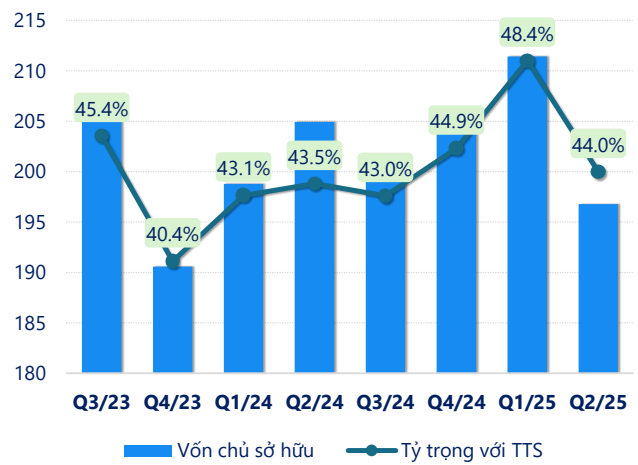
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

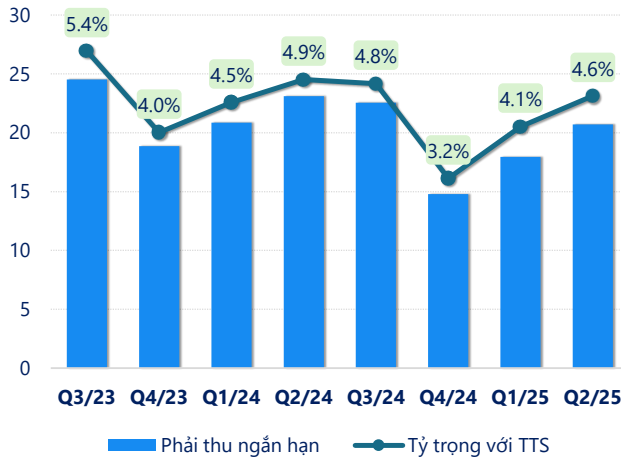
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



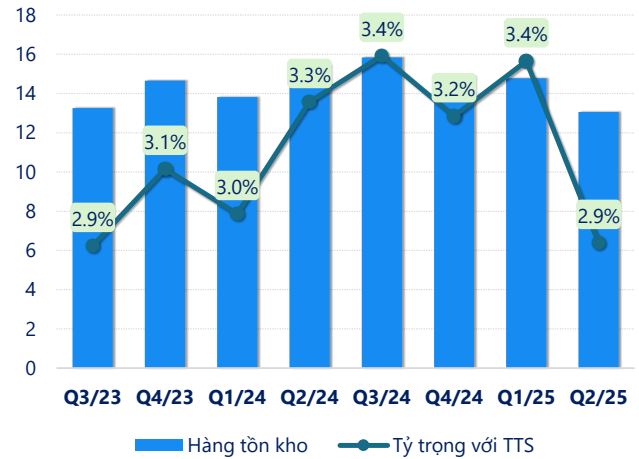
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


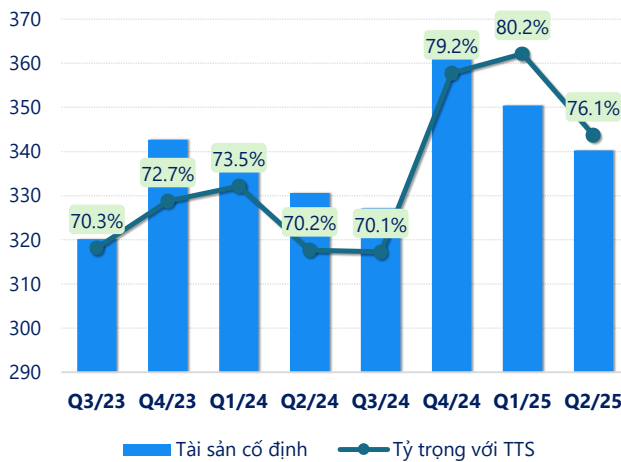
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


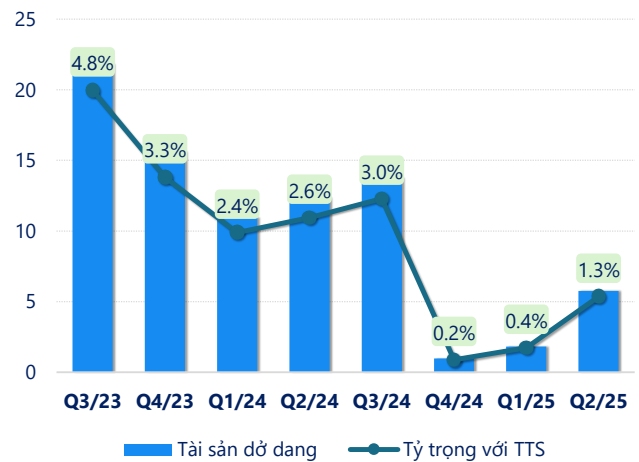
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

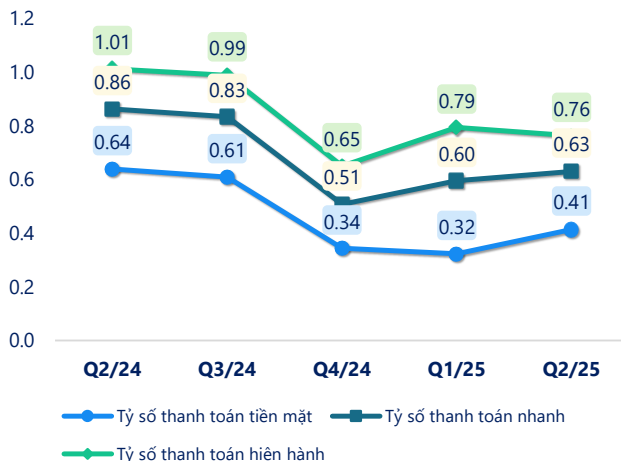
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

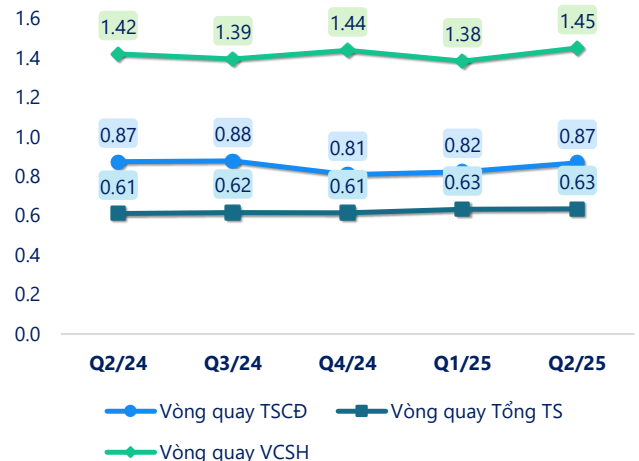
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	471	466	459	437	447
Tài sản ngắn hạn	105	101	67.8	59.0	74.9
Tiền và tương đương tiền	66.1	62.4	35.8	24.0	40.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	23.1	22.6	14.8	17.9	20.7
Hàng tồn kho	15.4	15.8	14.9	14.8	13.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.48	2.33	2.30	0.52
Tài sản dài hạn	366	365	391	378	372
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42
Tài sản cố định	331	327	363	350	340
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.4	13.8	0.97	1.82	5.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	22.8	23.8	26.0	25.0	25.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	219	217	201	170	194
Nợ ngắn hạn	103	102	104	74.4	98.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.91	4.10	18.4	13.6	9.52
Phải trả người bán ngắn hạn	16.5	17.5	32.7	18.9	14.3
Nợ dài hạn	116	115	96.6	96.1	96.1
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	46.8	28.4	28.4	28.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	252	249	258	266	253
Vốn chủ sở hữu	205	201	206	211	197
Vốn điều lệ	124	124	124	124	124
Kinh phí và quỹ khác	47.0	48.2	51.7	54.9	56.2

(Nguồn: fireant.vn)